

**CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE
VIỆT NAM**

**ECU WORLDWIDE VIETNAM JOINT STOCK
COMPANY**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Audited financial statements
for the financial year ended 31 December 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 23
Phụ lục 01 – Các bên liên quan	24 – 32

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp có vốn nước ngoài thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4320834787 (cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000605) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0304258307 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 8 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 37 733 737

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 09 tháng 3 năm 2006.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Saleem Mohamed Nazir Mohamedhusein	Anh	Chủ tịch	-
Ông Choudhary Siddhartha	Ấn Độ	Thành viên/ Tổng Giám đốc	11/08/2021
Bà Wong Sau Lan, Becky	Trung Quốc	Thành viên	28/06/2021

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Choudhary Siddhartha	Ấn Độ	Tổng Giám đốc	28/06/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Choudhary Siddhartha (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


CHOUDHARY SIDDHARTHA
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International
Số: 146/2026/BCKT-HCM.00074



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2026, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



BUI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2026

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4128-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.557.382.136	75.536.482.534
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.230.343.946	1.300.981.418
Tiền	111		3.230.343.946	1.300.981.418
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.941.100.000	754.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.941.100.000	754.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.151.534.723	72.058.824.267
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	69.202.042.213	71.070.166.088
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.049.784.432	333.177.539
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	1.801.564.085	1.288.529.532
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(901.856.007)	(633.048.892)
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.234.403.467	1.422.676.849
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.163.823.778	997.179.766
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.10	-	354.917.394
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	70.579.689	70.579.689
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.521.045.121	1.771.519.616
Các khoản phải thu dài hạn	210		432.098.800	432.098.800
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	432.098.800	432.098.800
Tài sản cố định	220		284.720.922	494.111.932
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	284.720.922	494.111.932
Nguyên giá	222		2.802.564.811	2.802.564.811
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.517.843.889)	(2.308.452.879)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		804.225.399	845.308.884
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	804.225.399	845.308.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.078.427.257	77.308.002.150

CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE VIỆT NAM

Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		79.510.486.431	75.896.247.464
Nợ ngắn hạn	310		79.318.443.176	75.748.970.893
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	58.756.485.745	56.951.402.157
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		450.764.294	473.315.830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.680.260.077	1.051.324.174
Phải trả người lao động	314		3.896.744.089	4.036.118.758
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	748.536.624	139.013.026
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.916.452.347	13.097.796.948
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	11.869.200.000	-
Nợ dài hạn	330		192.043.255	147.276.571
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	192.043.255	147.276.571
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(432.059.174)	1.411.754.686
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	(432.059.174)	1.411.754.686
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.594.560.000	1.594.560.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.026.619.174)	(182.805.314)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(182.805.314)	1.504.445.076
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.843.813.860)	(1.687.250.390)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.078.427.257	77.308.002.150



ĐOÀN NGỌC HẠNH
Người lập biểu



NGUYỄN THÀNH THÔNG
Kế toán trưởng



CHOU DHARY SIDDHARTHA
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE VIỆT NAM

Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	806.057.765.854	911.626.124.930
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		806.057.765.854	911.626.124.930
Giá vốn hàng bán	11	6.2	661.269.910.144	773.254.682.610
Lợi nhuận gộp	20		144.787.855.710	138.371.442.320
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.149.307.921	10.039.554.108
Chi phí tài chính	22	6.4	17.752.174.862	10.429.162.278
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		353.108.700	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	52.967.186.185	49.031.776.638
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	93.188.384.688	89.328.462.898
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(1.970.582.104)	(378.405.386)
Thu nhập khác	31		161.808.881	73.629.958
Chi phí khác	32		35.040.637	839.897.773
Lợi nhuận khác	40		126.768.244	(766.267.815)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.843.813.860)	(1.144.673.201)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.10	-	542.577.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.843.813.860)	(1.687.250.390)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7.1	(11.563)	(10.581)

Thanh

ĐOÀN NGỌC HẠNH
Người lập biểu

Thắng

NGUYỄN THẮNG THÔNG
Kế toán trưởng

Choudhary

M.S.D.N: 0304258307 - C.T.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ECU WORLDWIDE
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHOUDHARY SIDDHARTHA
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(1.843.813.860)	(1.144.673.201)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	209.391.010	209.964.684
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	5.6; 5.14	313.573.799	116.137.803
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		251.927.392	25.796.697
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.964.743)	(128.150)
Chi phí lãi vay	06	6.4	353.108.700	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		(741.777.702)	(792.902.167)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		775.672.466	(9.836.456.612)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(8.652.836.417)	11.853.733.588
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(125.560.527)	(141.060.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(904.705.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.744.502.180)	178.609.246
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.187.100.000)	(754.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.964.743	128.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.161.135.257)	(753.871.850)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	5.13	11.834.999.965	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.834.999.965	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.929.362.528	(575.262.604)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	1.300.981.418	1.876.244.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	3.230.343.946	1.300.981.418

ĐOÀN NGỌC HẠNH
 Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH THỐNG
 Kế toán trưởng

CHOUDHARY SIDDHARTHA
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam là doanh nghiệp có vốn nước ngoài hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0304258307 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4320834787 (cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000605) đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Các cổ đông của Công ty bao gồm:

Cổ đông	Địa điểm/ Quốc tịch	Tỷ lệ góp vốn tại ngày 31/12/2025 (%)
Công ty Ecuhold NV	Bỉ	99,990
Prism Global Limited	Trung Quốc	0,005
Ông Nguyễn Thắng Thống	Việt Nam	0,005
		100.000

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải gồm:

- Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748), bao gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa; - Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749), chi tiết: giám định hàng hóa; - Dịch vụ thông quan; và
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của công ty là các dịch vụ giao nhận hàng hóa, giám định hàng hóa, kho bãi và thông quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng	Tầng 3, K21/4 Lê Hồng Phong, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam tại Thành phố Hải Phòng	Tầng 3, Phong Lan Building, Số 20 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam tại Thành phố Hà Nội	P601, Tầng 6, số 352-354-356-356A Phố Huế, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam tại Quy Nhơn	Tầng 4, Tòa nhà MB Bình Định, 322 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai

Các địa điểm kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam	Tầng 2, Hà Đô Airport Building, Số 2 Hồng Hà, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh Công ty cổ phần Ecu Worldwide Việt Nam	ICD Tân Cảng - Long Bình, 10 Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 129 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 132 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2025: 26.173 VND/USD; 30.331 VND/EUR.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2025: 26.376 VND/USD; 31.402 VND/EUR; 35.922 VND/GBP.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí in lịch, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng, thuê kho và chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thiết bị văn phòng, chi phí sửa chữa và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 14 đến 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ nhận bán đại lý

Doanh thu đối với dịch vụ nhận bán đại lý theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng dịch vụ mà Công ty được hưởng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Pháp nhân	Xem Phụ lục 01
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	3.230.343.946	1.300.981.418
	3.230.343.946	1.300.981.418

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.941.100.000	1.941.100.000	754.000.000	754.000.000
	1.941.100.000	1.941.100.000	754.000.000	754.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan (xem Phụ lục 01)	19.251.513.922	28.416.055.088
Phải thu các khách hàng khác	49.950.528.291	42.654.111.000
	69.202.042.213	71.070.166.088

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ như sau:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.006.151,15	26.333.993.959
EUR	616,11	18.687.232
		26.352.681.191

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho bên liên quan (xem Phụ lục 01)	443.407.258	1.000.283
Trả trước cho người bán khác	606.377.174	332.177.256
	1.049.784.432	333.177.539

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2025 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2025 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd – chi hộ	279.345.223	-	-	-
Ông Choudhary Siddhartha – tạm ứng	250.000.000	-	149.999.999	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	23.999.991	-	-	-
Phải thu WCA – trung gian thanh toán	46.145.127	-	1.614.175	-
Đặt cọc thuê căn hộ	114.250.000	-	114.250.000	-
Đặt cọc khác	500.702.225	-	638.340.000	-
Chi hộ	587.121.519	(70.475.291)	384.325.358	-
	1.801.564.085	(70.475.291)	1.288.529.532	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ như sau:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.761,54	46.104.787
EUR	1,33	40.340
		46.145.127

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2025 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2025 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc thuê văn phòng	432.098.800	-	432.098.800	-
	432.098.800	-	432.098.800	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2025 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	01/01/2025 Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty TNHH TNK Việt Nam	Trên 1 năm	621.405.705	(310.702.853)	Trên 6 tháng	621.405.705	(186.421.712)
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến trên 1 năm	1.102.926.980	(520.677.863)	Từ 6 tháng đến trên 1 năm	1.041.075.532	(446.627.180)
Phải thu khác						
	Trên 1 năm	140.950.582	(70.475.291)		-	-
		1.865.283.267	(901.856.007)		1.662.481.237	(633.048.892)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	633.048.892	516.911.089
Trích lập dự phòng	268.807.115	116.137.803
Số dư cuối năm	901.856.007	633.048.892

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phí bảo hiểm	346.089.909	301.555.662
Phí in lịch	97.767.000	99.548.000
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	67.186.400	205.256.727
Chi phí khác	652.780.469	390.819.377
	1.163.823.778	997.179.766

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí thiết bị văn phòng	560.452.370	434.142.201
Chi phí sửa chữa	59.773.870	287.679.127
Chi phí khác	183.999.159	123.487.556
	804.225.399	845.308.884

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	1.907.769.092	894.795.719	2.802.564.811
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.907.769.092	894.795.719	2.802.564.811
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	1.444.416.308	864.036.571	2.308.452.879
Khấu hao trong năm	198.969.165	10.421.845	209.391.010
Tại ngày 31/12/2025	1.643.385.473	874.458.416	2.517.843.889
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	463.352.784	30.759.148	494.111.932
Tại ngày 31/12/2025	264.383.619	20.337.303	284.720.922
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>			
Tại ngày 01/01/2025	713.409.091	838.795.719	1.552.204.810
Tại ngày 31/12/2025	713.409.091	838.795.719	1.552.204.810

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (xem Phụ lục 01)	8.382.793.657	8.382.793.657	15.408.546.222	15.408.546.222
Phải trả các nhà cung cấp khác	50.373.692.088	50.373.692.088	41.542.855.935	41.542.855.935
	58.756.485.745	58.756.485.745	56.951.402.157	56.951.402.157

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	362.807,03	9.569.398.253
EUR	22.597,03	709.591.936
GBP	6.389,39	229.519.811
		10.508.510.000

5.10 Thuế

Thuế giá trị gia tăng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	354.917.394

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xuất khẩu là 0%, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 8% đến 10%.

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	7.132.541.534	(6.602.681.505)	-	529.860.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.579.689	-	-	-	70.579.689	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.051.324.174	11.476.478.197	(11.621.147.086)	-	906.655.285
Các loại thuế khác	-	-	2.446.273.856	(2.202.529.093)	-	243.744.763
	70.579.689	1.051.324.174	21.055.293.587	(20.426.357.684)	70.579.689	1.680.260.077

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.843.813.860)	(1.144.673.201)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Chi phí không được trừ	141.656.634	831.103.607
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	(10.574.845)	(357.700.473)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay	217.727.357	10.574.845
Chi phí lãi vay thuần không được trừ	327.143.957	-
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	44.766.684	-
Tổng thu nhập tính thuế	(1.123.094.073)	(660.695.222)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Ước tính thuế TNDN	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	542.577.189
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	542.577.189

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty Ecuhold NV – chi phí lãi vay	353.108.700	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí dịch vụ chuyên môn	361.660.695	102.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	33.767.229	37.013.026
	748.536.624	139.013.026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư chi phí phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 13.387,50 USD tương đương 353.108.700 VND.

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả netting	1.891.717.281	13.091.015.397
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Phải trả ngắn hạn khác	24.735.066	6.781.551
	1.916.452.347	13.097.796.948

5.13 Vay ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
Ecuhold NV	11.869.200.000	11.869.200.000	-	-
	11.869.200.000	11.869.200.000	-	-

Vay ngắn hạn Ecuhold NV:

Thỏa thuận vay: Loan Ecu/Ecu Hold-01/2025 ngày 30/06/2025.
Số tiền vay: 450.000,00 USD.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: Từ 01/07/2025 đến 01/06/2026.
Lãi suất hiện hành: 5,95%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 450.000,00 USD tương đương 11.869.200.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	01/01/2025 VND	Vay trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2025 VND
Vay ngắn hạn	-	11.834.999.965	34.200.035	11.869.200.000
	-	11.834.999.965	34.200.035	11.869.200.000

5.14 Dự phòng phải trả dài hạn

	01/01/2025 VND	Tăng do trích lập trong năm VND	Số sử dụng trong năm VND	31/12/2025 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	147.276.571	44.766.684	-	192.043.255
	147.276.571	44.766.684	-	192.043.255

5.15 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	1.594.560.000	1.504.445.076	3.099.005.076
Lỗ trong năm	-	(1.687.250.390)	(1.687.250.390)
Số dư tại 31/12/2024	1.594.560.000	(182.805.314)	1.411.754.686
Số dư tại 01/01/2025	1.594.560.000	(182.805.314)	1.411.754.686
Lỗ trong năm	-	(1.843.813.860)	(1.843.813.860)
Số dư tại 31/12/2025	1.594.560.000	(2.026.619.174)	(432.059.174)

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0304258307 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.594.560.000 VND tương đương 100.001,00 USD, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND, tổng số cổ phần là 159.456 cổ phần.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Ecuhold NV	1.594.400.000	99,990	1.594.400.000	99,990
Prism Global Limited	80.000	0,005	80.000	0,005
Ông Nguyễn Thắng Thống	80.000	0,005	80.000	0,005
	1.594.560.000	100,000	1.594.560.000	100,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	806.057.765.854	911.626.124.930
	806.057.765.854	911.626.124.930

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: xem Phụ lục 01.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn dịch vụ	661.269.910.144	773.254.682.610
	661.269.910.144	773.254.682.610

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	25.964.743	128.150
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.123.343.178	10.039.425.958
	17.149.307.921	10.039.554.108

6.4 Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	353.108.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.169.821.789	10.234.495.839
Chi phí tài chính khác	229.244.373	194.666.439
	17.752.174.862	10.429.162.278

6.5 Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Hoa hồng môi giới	52.967.186.185	49.031.776.638
	52.967.186.185	49.031.776.638

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	50.772.419.012	50.999.523.323
Chi phí quản lý	18.176.199.920	18.407.887.201
Chi phí khác	24.239.765.756	19.921.052.374
	93.188.384.688	89.328.462.898

6.7 Lãi trên cổ phiếu

6.7.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.843.813.860)	(1.687.250.390)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.843.811.835)	(1.687.248.366)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	159.456	159.456
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(11.563)	(10.581)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2025	2024
Cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	159.456	159.456
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	159.456	159.456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	159.456	159.456

6.7.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân công	50.772.419.012	50.999.523.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.391.010	209.964.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.436.799.072	809.616.009.453
Chi phí khác	56.006.871.923	50.789.424.686
	807.425.481.017	911.614.922.146

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay

	2025 VND	2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.834.999.965	-
	11.834.999.965	-

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	2025 VND	2024 VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	3.941.105.400	3.612.919.924

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Nội dung	2025 VND	2024 VND
Ông Choudhary Siddhartha	Tạm ứng	1.292.000.000	1.527.447.000

Số dư phải thu các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ông Choudhary Siddhartha	Phải thu khác	250.000.000	149.999.999

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Xem Phụ lục 01.

8.2 Cam kết thuê

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.216.326.176	2.164.434.609
Trên 1 năm đến 5 năm	2.316.237.338	3.509.563.500
	4.532.563.514	5.673.998.109

8.3 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) của Công ty là (2.026.619.174) VND, lỗ lũy kế này vượt quá 432.059.174 VND so với vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) và tại ngày đó khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 1.761.061.040 VND. Các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản phải trả người bán ngắn hạn và vay ngắn hạn bên liên quan. Tuy nhiên, Công ty Ecuhold NV, Công ty mẹ của Công ty, cam kết chưa yêu cầu Công ty thanh toán khoản tiền vay ngắn hạn 450.000,00 USD tương đương 11.869.200.000 VND và khoản lãi vay ngắn hạn 13.387,50 USD tương đương 353.108.700 VND; đồng thời, xác nhận cam kết hỗ trợ về mặt tài chính cho Công ty để trả các khoản nợ khi đến hạn và duy trì hoạt động bình thường trong vòng mười hai tháng tới.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


ĐOÀN NGỌC HẠNH
Người lập biểu


NGUYỄN THẮNG THÔNG
Kế toán trưởng



CHOUDHARY SIDDHARTHA
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2026

1. Các công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Bỉ	Công ty mẹ cấp cao
Ecuhold NV	Bỉ	Cổ đông lớn
Ecu International Asia	Hồng Kông	Công ty cùng tập đoàn
Ecu International Far East Ltd Hong Kong	Hồng Kông	Công ty cùng tập đoàn
Ecu International N.V.	Bỉ	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide N.V.	Bỉ	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Air N.V.	Bỉ	Công ty cùng tập đoàn
Hcl Logistics N.V.	Bỉ	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide France	Pháp	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Germany) Gmbh	Đức	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Bahrain) Co. W.L.L	Bahrain	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Ý	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Hà Lan	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Ba Lan	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Spain S.L.	Tây Ban Nha	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Puerto Rico	Puerto Rico	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Séc	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Thổ Nhĩ Kỳ	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Switzerland Gmbh	Thụy Sĩ	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (UK) Ltd.	Vương Quốc Anh	Công ty cùng tập đoàn
Nordicon AB	Thụy Điển	Công ty cùng tập đoàn
Nordicon A/S	Đan Mạch	Công ty cùng tập đoàn
Nordicon Nuf	Na Uy	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Brazil	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Chile) S.A.	Chile	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Colombia	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Mexico	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Peru	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Canada) Inc.	Canada	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Abu Dhabi Llc	Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Mediterranean Ltd.	Ai Cập	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Doha W.L.L.	Qatar	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Ả Rập Xê Út	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Trung Quốc	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Trung Quốc	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Hồng Kông	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Nhật Bản	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Johor Bahru Sdn. Bhd	Malaysia	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide New Zealand Ltd.	New Zealand	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Philippines	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Singapore	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Thái Lan	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Indonesia	Indonesia	Công ty cùng tập đoàn
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Indonesia	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Sri Lanka	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Trung Quốc	Công ty cùng tập đoàn
Oceanbridge Shipping Ltd	New Zealand	Công ty cùng tập đoàn
Allcargo Logistics Korea Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công ty cùng tập đoàn
Ecu Worldwide China Ltd.	Trung Quốc	Công ty cùng tập đoàn

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a. Trong năm tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

- Các nghiệp vụ phải thu với bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	2025 VND	2024 VND
Allcargo Global Logistics Ltd.	Phí giao nhận	19.068.676.078	37.966.448.003
Allcargo Logistics LLC	Phí giao nhận	24.669.572	63.649.585
Asiapac Logistics Mexico SA de CV	Phí giao nhận	860.654.700	11.416.159.903
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Fuzhou Branch	Phí giao nhận	-	37.062.685
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Phí giao nhận	968.893.995	727.126.593
Ecu Worldwide CEE SRL	Phí giao nhận	226.477.537	235.379.275
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Zhongshan Branch	Phí giao nhận	-	3.521.600
Ecu Worldwide China Ltd. (Dalian)	Phí giao nhận	259.700	5.775.170
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Phí giao nhận	762.592.477	648.279.930
Ecu Worldwide China Ltd. (Xiamen)	Phí giao nhận	55.013.640	150.374.676
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Phí giao nhận	1.168.402.670	1.052.171.874
Ecu Worldwide Middle East LLC	Phí giao nhận	4.009.515.165	1.158.609.572
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Phí giao nhận	3.833.982.955	3.923.271.943
Ecu Worldwide Doha W.L.L	Phí giao nhận	26.284.296	42.375.624
Ecu Worldwide Abu Dhabi Llc	Phí giao nhận	6.427.440	75.354.800
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Phí giao nhận	1.751.073.743	3.907.792.941
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Phí giao nhận	1.301.675.872	2.762.595.647
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Phí giao nhận	3.430.596.668	899.612.600
Ecu Worldwide (Canada) Inc	Phí giao nhận	12.472.721.983	11.703.469.831
Ecu Worldwide (Chile) S.A	Phí giao nhận	117.728.917	23.691.209
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Phí giao nhận	206.497.168	236.158.190
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Phí giao nhận	309.138.921	273.061.027
Ecu Worldwide France	Phí giao nhận	10.506.068.218	16.327.470.809
Ecu Worldwide (Germany) GmbH	Phí giao nhận	12.414.914.138	22.992.750.291
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Phí giao nhận	71.714.465	36.825.298
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Phí giao nhận	4.355.015.970	5.388.603.680
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Phí giao nhận	1.553.719.114	3.227.407.485
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Phí giao nhận	4.262.776.672	4.617.923.113
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Phí giao nhận	3.462.203.098	8.706.315.441
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Phí giao nhận	11.426.602.904	11.067.950.848
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Phí giao nhận	137.241.000	-
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Phí giao nhận	8.846.642.379	9.346.752.120
Ecu Worldwide South Africa (Pty) Ltd.	Phí giao nhận	1.847.614.097	2.083.364.397
Ecu Worldwide Spain S.L.	Phí giao nhận	327.844.822	131.651.150
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Phí giao nhận	1.516.388.996	2.241.774.661
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Phí giao nhận	4.791.914.840	5.780.305.708
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Phí giao nhận	1.446.005.928	1.172.588.741
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Phí giao nhận	792.450	1.473.613
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Phí giao nhận	7.307.675.301	7.383.586.915
Ecu Worldwide Panama S.A.	Phí giao nhận	132.680	-
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Phí giao nhận	9.173.787.697	13.962.676.207
Prism Global Ltd.	Phí giao nhận	27.354.725	26.208.590
Ecu Worldwide Uruguaydeolix S.A.	Phí giao nhận	247.661.800	6.364.118
Ecu Worldwide (Ecuador) S.A.	Phí giao nhận	53.005.876	71.259.167

CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE VIỆT NAM

Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 01

Đính kèm thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nghệp vụ	2025 VND	2024 VND
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Phí giao nhận	793.124.522	611.306.303
Fcl Marine Agencies B.V.	Phí giao nhận	1.632.313.501	314.536.348
Ecu Worldwide (BD) Limited	Phí giao nhận	-	16.959.503
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Phí giao nhận	780.449.948	693.417.557
Ecu Worldwide Latvia (Baltics)	Phí giao nhận	20.966.182	5.766.111
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Phí giao nhận	3.275.301.371	2.768.380.426
Ecu Worldwide Guatemala S.A.	Phí giao nhận	87.519.315	16.199.754
FCL Marine Agencies Belgium	Phí giao nhận	-	75.530.855
Allcargo Logistics Korea Ltd	Phí giao nhận	260.266.188	104.077.788
Contech Logistics Solutions Pvt. Ltd.	Phí giao nhận	-	1.702.504
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Phí giao nhận	33.948.364.795	39.783.730.444
Ecu Worldwide (Uk) Ltd.	Phí giao nhận	8.923.996.173	18.737.274.449
Ecu Worldwide China Ltd.	Phí giao nhận	6.669.879.427	5.688.388.582
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Phí giao nhận	2.143.495.181	4.759.388.663
Nordicon AB	Phí giao nhận	1.421.585.140	2.583.243.197
Allcargo Logistics China Ltd.	Phí giao nhận	-	415.003.980
Ecu Worldwide Egypt	Phí giao nhận	90.672.650	328.318.650
Hcl Logistics N.V.	Phí giao nhận	-	186.653.027
Nordicon A/S	Phí giao nhận	200.636.838	53.667.911
Ecu Worldwide Morocco S.A.	Phí giao nhận	-	53.472.265
Asiapac Turkey Tasimacilik A.S	Phí giao nhận	66.159.385	53.056.930
Nordicon Nuf	Phí giao nhận	39.335.012	18.162.169
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited Yantai Branch	Phí giao nhận	8.024.550	11.270.700
Ecu Worldwide (Cyprus) Ltd.	Phí giao nhận	45.988.253	10.899.377
Ecu Worldwide (Liban) S.A.R.L.	Phí giao nhận	-	10.877.950
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Phí giao nhận	351.848.011	228.793.564
Allcargo Tanzania Limited	Phí giao nhận	629.249.989	-
CCI Worldwide Logistics Private Limited	Phí giao nhận	113.226.675	-
Globactiv Logistics (Pvt) Ltd	Phí giao nhận	95.368.077	-
Spechem Supply Chain Management (Asia) Pte. Ltd.	Phí giao nhận	159.433.694	-
Trade Xcelerators LLC	Phí giao nhận	14.502.800	-

- Các nghiệp vụ phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghệp vụ	2025 VND	2024 VND
Allcargo Logistics Ltd.	Phí giao nhận	5.071.930.797	4.752.180.114
Allcargo Logistics LLC	Phí giao nhận	264.864.512	4.604.856
Ecuhold NV	Phí giao nhận	212.161.421	54.036.643
	Phí bảo hiểm	1.001.944.447	1.086.329.022
	Vay ngắn hạn	11.834.999.965	-
	Chi phí lãi vay	353.108.700	-
	Phí topaz	4.630.438.969	-
Ecu International Far East Ltd Hong Kong	Phí giao nhận	68.219.761	63.220.412
Ecu Worldwide Latvia (Baltics)	Phí giao nhận	-	83.068.334
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Phí giao nhận	6.442.302.291	5.158.337.293
Ecu Worldwide CEE SRL	Phí giao nhận	229.683.640	92.506.252
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Zhongshan Branch	Phí giao nhận	4.403.531	-

PHỤ LỤC 01

Đính kèm thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nghệp vụ	2025 VND	2024 VND
Ecu Worldwide China Ltd. (Dalian)	Phí giao nhận	893.496.776	458.842.261
Ecu Worldwide Doha W.L.L.	Phí giao nhận	1.112.794.274	1.239.418.633
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Phí giao nhận	14.086.638	6.324.641
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Phí giao nhận	1.282.458.187	1.186.580.653
Eurocenter Milan Srl.	Phí giao nhận	254.033.465	388.311.430
Ecu Worldwide China Ltd. (Xiamen)	Phí giao nhận	26.748.268	4.087.445
Ecu Worldwide Bulgaria	Phí giao nhận	-	17.183.580
Fcl Marine Agencies Gmbh	Phí giao nhận	33.186.188	-
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Phí giao nhận	111.498.663	9.800.347
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Phí giao nhận	225.315.687	77.355.323
Ecu Worldwide (Canada) Inc.	Phí giao nhận	5.611.630.555	4.227.309.458
Ecu Worldwide (Chile) S.A	Phí giao nhận	76.430.012	18.514.235
Ecu Worldwide (Germany) Gmbh	Phí giao nhận	4.627.383.102	5.603.402.181
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Phí giao nhận	34.798.826	39.365.094
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Phí giao nhận	2.631.780.948	3.098.474.442
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Phí giao nhận	55.414.481	10.457.160
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Phí giao nhận	2.686.651.586	2.606.230.086
Ecu Worldwide (Uk) Ltd.	Phí giao nhận	2.828.694.417	3.953.654.915
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Phí giao nhận	611.357.410	641.064.461
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Phí giao nhận	890.229.263	439.453.486
Ecu Worldwide France	Phí giao nhận	4.603.046.355	3.070.894.436
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Phí giao nhận	424.539.356	577.575.452
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Phí giao nhận	3.829.311.680	4.441.779.986
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Phí giao nhận	2.595.551.052	880.643.166
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Phí giao nhận	1.058.040	18.061.158
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Phí giao nhận	2.363.673.934	2.483.571.445
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Phí giao nhận	526.315.858	217.981.981
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Phí giao nhận	1.623.948.073	2.015.053.927
Ecu Worldwide South Africa (Pty) Ltd.	Phí giao nhận	49.166.847	11.878.042
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Phí giao nhận	350.805.471	981.525.282
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Phí giao nhận	3.665.946.249	4.542.048.419
Ecu Worldwide Middle East LLC	Phí giao nhận	145.513.273	43.421.104
Ecu Worldwide Spain S.L.	Phí giao nhận	735.893.969	577.575.452
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Phí giao nhận	19.579.702.957	30.371.941.702
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Phí giao nhận	7.344.533.609	9.506.830.700
Prism Global Ltd.	Phí giao nhận	6.143.817.700	6.471.726.190
	Phí topaz	1.989.690.317	6.344.537.012
	Phí quản lý	18.176.199.920	18.407.887.201
	Phí khác	238.221.520	-
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Phí giao nhận	2.470.246.966	3.135.210.024
Ecu Worldwide Logistics Co. Ltd.	Phí giao nhận	372.522.589	515.127.919
Ecu Worldwide (BD) Limited	Phí giao nhận	10.315.500	10.565.900
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Phí giao nhận	1.836.651.597	2.285.465.543
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Phí giao nhận	1.767.708.706	1.936.940.459
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Phí giao nhận	27.012.686.640	9.747.088.190
AllCargo HongKong Limited	Phí giao nhận	31.303.389	-
FCL Marine Agencies Belgium	Phí giao nhận	165.574.727	-
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Phí giao nhận	20.083.295.192	21.904.980.528
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Phí giao nhận	86.268.884	218.068.297
Contech Logistics Solutions Pvt. Ltd.	Phí giao nhận	-	33.272.917
Ecu Worldwide China Ltd.	Phí giao nhận	9.389.579.995	6.566.818.333
Nordicon AB	Phí giao nhận	1.121.135.399	1.171.731.025

CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE VIỆT NAM

Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 01

Đính kèm thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nghiệp vụ	2025 VND	2024 VND
Asiapac Turkey Tasimacilik A.S	Phí giao nhận	151.795.242	568.177.056
Nordicon Nuf	Phí giao nhận	361.048.201	205.182.336
Hcl Logistics N.V.	Phí giao nhận	1.120.911.273	106.299.198
	Phí thành viên	39.510.000	37.035.000
Ecu Worldwide (Ecuador) S.A.	Phí giao nhận	73.473.553	28.138.723
Nordicon A/S	Phí giao nhận	640.698.725	27.964.179
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Phí giao nhận	-	11.900.400
Ecu Worldwide (Bahrain) Co. W.L.L	Phí giao nhận	-	10.025.944
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Fuzhou Branch	Phí giao nhận	-	254.650
Allcargo Tanzania Limited	Phí giao nhận	73.462.389	-
Ecu Worldwide (Cote D'ivoire) Sarl	Phí giao nhận	44.514.344	-
Ecu Worldwide Panama S.A.	Phí giao nhận	15.258.060	-
Oceanbridge Shipping Ltd	Phí giao nhận	5.459.062	-
Spechem Supply Chain Management (Asia) Pte. Ltd.	Phí giao nhận	3.544.702	-
Allcargo Logistics Korea Co., Ltd.	Phí giao nhận	2.337.300	-

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

- Số dư phải thu khách hàng

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Phải thu khách hàng 31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Allcargo Global Logistics Ltd.	Phí giao nhận	354.711.415	4.427.693.280
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Phí giao nhận	2.084.548.585	-
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Phí giao nhận	429.347.127	888.731.460
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Phí giao nhận	409.132.934	1.050.927.172
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Phí giao nhận	52.833.341	25.277.972
Ecu Worldwide (Germany) Gmbh	Phí giao nhận	1.911.856.171	2.569.008.523
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Phí giao nhận	124.199.260	165.286.742
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Phí giao nhận	1.570.927.900	2.817.296.748
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Phí giao nhận	256.987.452	495.773.174
Ecu Worldwide France	Phí giao nhận	1.638.586.838	2.609.455.106
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Phí giao nhận	184.670.668	165.815.408
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Phí giao nhận	319.500.878	689.521.048
Ecu Worldwide (Cyprus) Ltd.	Phí giao nhận	22.317.194	1.522.800
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Phí giao nhận	-	1.468.233
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Phí giao nhận	242.566.754	672.982.171
Ecu Worldwide South Africa (Pty) Ltd.	Phí giao nhận	439.839.621	255.672.029
Ecu Worldwide CEE SRL	Phí giao nhận	36.894.769	103.286.448
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Phí giao nhận	67.397.831	364.351.981
Ecu Worldwide Middle East LLC	Phí giao nhận	719.375.112	139.548.377
Nordicon A/S	Phí giao nhận	16.129.635	7.614.000
Ecu Worldwide (Canada) Inc	Phí giao nhận	412.582.011	1.622.697.964
Ecu Worldwide (Chile) S.A	Phí giao nhận	11.693.049	5.980.036
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Phí giao nhận	4.522.694	1.522.800
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Phí giao nhận	704.127.508	1.171.331.415
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Phí giao nhận	99.175.779	102.008.311
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Phí giao nhận	456.525.693	517.180.696
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Phí giao nhận	339.618.754	347.397.633

CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE VIỆT NAM

Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 01

Đính kèm thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Phải thu khách hàng	
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Phí giao nhận	72.537.684	183.367.708
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Phí giao nhận	876.252.672	1.858.800.490
Nordicon Ab	Phí giao nhận	437.926.898	603.171.943
Nordicon Nuf	Phí giao nhận	3.140.760	7.492.176
Ecu Worldwide Spain S.L.	Phí giao nhận	115.032.952	85.889.473
Ecu Worldwide (Uk) Ltd.	Phí giao nhận	746.026.555	1.572.298.106
Ecu Worldwide (Ecuador) S.A.	Phí giao nhận	12.867.694	-
Ecu Worldwide China Ltd.	Phí giao nhận	711.541.534	849.609.459
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Phí giao nhận	279.445.719	374.071.759
Prism Global Ltd.	Phí giao nhận	654.325	3.807.000
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Phí giao nhận	36.320.272	17.601.030
Fcl Marine Agencies B.V.	Phí giao nhận	142.969.365	61.660.710
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Phí giao nhận	33.910.262	24.268.102
Ecu Worldwide (BD) Limited	Phí giao nhận	-	16.889.629
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Phí giao nhận	155.608.954	54.457.358
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Phí giao nhận	494.538.835	62.930.218
Ecu Worldwide China Ltd. (Xiamen)	Phí giao nhận	15.186.965	9.159.642
Ecu Worldwide Uruguaydeolix S.A.	Phí giao nhận	246.026.200	-
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Phí giao nhận	15.343.398	34.086.101
Allcargo Logistics China Ltd.	Phí giao nhận	19.629.750	466.585.920
Allcargo Logistics Korea Ltd	Phí giao nhận	-	74.388.780
Allcargo Logistics LLC	Phí giao nhận	872.655.978	6.118.610
Asiapac Logistics Mexico SA de CV	Phí giao nhận	3.925.950	60.912.000
Ecu Worldwide Doha W.L.L	Phí giao nhận	8.720.844	21.788.222
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Phí giao nhận	199.819.601	573.279.887
Ecu Worldwide (Liban) S.A.R.L.	Phí giao nhận	-	634.500
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Phí giao nhận	143.919.045	45.429.185
Ecu Worldwide Guatemala S.A.	Phí giao nhận	86.763.495	11.421.254
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Phí giao nhận	126.319.535	116.584.299
Allcargo Tanzania Limited	Phí giao nhận	319.283.979	-
Globactiv Logistics (Pvt) Ltd	Phí giao nhận	20.877.155	-
CCI Worldwide Logistics Private Limited	Phí giao nhận	28.135.975	-
Ecu Worldwide Egypt	Phí giao nhận	89.889.598	-
Spechem Supply Chain Management (Asia) Pte. Ltd.	Phí giao nhận	26.173.000	-
		19.251.513.922	28.416.055.088

- Số dư trả trước cho người bán

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Trả trước cho người bán	
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd.	Giao nhận	51.546.999	-
Ecu Worldwide (Uk) Ltd.	Giao nhận	79.809.308	-
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Giao nhận	229.115.759	-
Ecu Worldwide (Germany) Gmbh	Giao nhận	82.935.192	-
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Giao nhận	-	1.000.283
		443.407.258	1.000.283

CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE VIỆT NAM

Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 01

Đính kèm thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Số dư phải thu khác

Bên liên quan	Nghịệp vụ	31/12/2025	Phải thu khác
		VND	01/01/2025 VND
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Chi hộ	279.345.223	-
		279.345.223	-

- Số dư phải trả thương mại

Bên liên quan	Nghịệp vụ	31/12/2025	Phải trả thương mại
		VND	01/01/2025 VND
Allcargo Global Logistics Ltd.	Giao nhận	476.663.677	395.180.416
Ecu Worldwide Doha W.L.L	Giao nhận	113.640.996	9.351.300
Ecu Hold NV	Giao nhận	251.087.915	342.795.919
Ecu International Far East Ltd Hong Kong	Giao nhận	13.188.791	-
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Giao nhận	8.208.211	37.682.673
Ecu Worldwide (Canada) Inc.	Giao nhận	506.273.713	589.608.152
Ecu Worldwide (Germany) Gmbh	Giao nhận	39.071.939	371.523.117
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Giao nhận	31.055.630	1.641.332
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Giao nhận	37.983.550	506.792.171
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Giao nhận	202.536.556	197.550.045
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Giao nhận	83.350.059	119.440.374
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Giao nhận	129.672.065	169.207.992
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Giao nhận	155.495.570	137.327.418
Ecu Worldwide (UK) Ltd.	Giao nhận	213.773.043	361.533.451
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Giao nhận	251.835.410	40.198.326
Ecu Worldwide China Ltd.	Giao nhận	592.429.094	12.008.500
Ecu Worldwide France	Giao nhận	115.368.016	299.261.955
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Giao nhận	150.101.860	271.659.864
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Giao nhận	62.233.908	36.429.190
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Giao nhận	47.769.183	510.640.422
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Giao nhận	249.838.747	-
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Giao nhận	46.017.680	140.359.947
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Giao nhận	120.029.791	27.926.150
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Giao nhận	55.750.483	255.872.975
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Giao nhận	44.435.120	29.663.550
Ecu Worldwide Middle East LLC	Giao nhận	12.929.251	13.066.526
Ecu Worldwide Spain S.L.	Giao nhận	29.084.288	245.602.228
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Giao nhận	1.341.623.310	2.609.627.530
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Giao nhận	460.512.826	2.110.058.364
Hcl Logistics N.V.	Giao nhận	-	21.057.675
Prism Global Ltd.	Giao nhận	751.208.383	1.144.646.831
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Giao nhận	333.888.667	2.529.458.943
Nordicon A/S	Giao nhận	79.922.049	-
Nordicon Nuf	Giao nhận	-	115.400.663
Nordicon AB	Giao nhận	597.080.634	542.457.160
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Giao nhận	35.871.624	-
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Giao nhận	84.265.122	10.220.157
Ecu Worldwide China Ltd. (Dalian)	Giao nhận	38.500.520	-
Fcl Marine Agencies Gmbh	Giao nhận	33.181.008	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ECU WORLDWIDE VIỆT NAM

Số 23, Đường số 8A, Khu dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 01

Đính kèm thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Phải trả thương mại	
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Giao nhận	23.688.162	819.921.754
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Giao nhận	216.362.697	255.916.976
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Giao nhận	-	3.369.790
Ecu Worldwide (Bahrain) Co. W.L.L	Giao nhận	-	10.031.441
Ecu Worldwide Logistics Co. Ltd.	Giao nhận	18.796.065	-
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Giao nhận	9.524.901	12.008.500
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Giao nhận	-	10.756.550
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Giao nhận	34.974.576	74.235.525
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Giao nhận	17.054.370	17.054.370
Ecu Worldwide Cee S.R.L.	Giao nhận	74.730.785	-
Allcargo Tanzania Limited	Giao nhận	68.577.600	-
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited Xiamen Branch	Giao nhận	527.520	-
Eurocenter Milan Srl	Giao nhận	139.732.663	-
		8.382.793.657	15.408.546.222

- Số dư chi phí phải trả ngắn hạn

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Chi phí phải trả	
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ecuhold NV	Chi phí lãi vay	353.108.700	-
		353.108.700	-

ĐOÀN NGỌC HẠNH
Người lập biểu

NGUYỄN THẮNG THỐNG
Kế toán trưởng

CHOU DHARY SIDDHARTHA
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2026

ECU WORLDWIDE VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Audited financial statements
For the financial year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

	Page
THE BOARD OF DIRECTOR'S REPORT	1 – 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance sheet	4 – 5
Income statement	6
Cash flow statement	7
Notes to the financial statements	8 – 23
Appendix 01 – Related parties	24 – 32

ECU WORLDWIDE VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
No. 23, 8A Street, Nam Long Residential Area, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City
REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Director of Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company has the pleasure in presenting this report and the financial statements for the financial year ended 31 December 2025.

1. General information

Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company ("the Company") is a foreign-invested company which is established in accordance with the Investment Registration Certificate No. 4320834787 (conversion the Investment Certificate No. 411022000605) the first Certificate dated 03 February 2016, the tenth Amendment dated 08 December 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

The Company is operating under the Enterprise Registration Certificate No. 0304258307 the first Certificate dated 03 August 2011, the tenth Amendment dated 02 October 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Headquarter:

- Address : No. 23, 8A Street, Nam Long Residential Area, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City
- Telephone : (028) 37 733 737

Operation duration of the Company is 50 (fifty) years since 09 March 2006.

2. The Management

The members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company during the year and at the date of this report are:

The Board of Management

<u>Full name</u>	<u>Nationality</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment</u>
Mr. Saleem Mohamed Nazir Mohamedhusein	British	Chairman	-
Mr. Choudhary Siddhartha	Indian	Member/ General Director	11 August 2021
Ms. Wong Sau Lan, Becky	Chinese	Member	28 June 2021

The Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Nationality</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment</u>
Mr. Choudhary Siddhartha	Indian	General Director	28 June 2021

Legal representative

The Company's legal representative during the year and at the date of this report is Mr. Choudhary Siddhartha (appointed on 28 June 2021).

3. The Company's financial position and operating results

The Company's financial position as at 31 December 2025 and its operating result for the financial year then ended are reflected in the accompanying financial statements.

4. Events subsequent to the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

5. Auditors

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd has been appointed to audit the financial statements for the financial year ended 31 December 2025 of the Company.

6. Statement of the Board of Directors' responsibility in respect of the financial statements

The Board of Director is responsible for the preparation of these financial statements which give a true and fair view of the state of affair of the Company and of its results and cash flows for the financial year then ended. In preparing those financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design, implement and maintain the Company's internal control for prevention and detection of fraud and error.

The Board of Directors is responsible for ensuring that the proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Director is also responsible for controlling the assets of the Company and therefore has taken the appropriate measures for the prevention and detection of fraud and other violations.

The Board of Director confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

7. Disclosure of the financial statements

We hereby disclose the accompanying financial statements which give a true and fair view of the financial position of Company as at 31 December 2025 and the results of its operations and cash flows of the Company for the financial year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements.



CHOUHARY SIDDHARTHA
General Director

Ho Chi Minh City, 08 March 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



No. 146/2026/BCKT-HCM.00074

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The shareholders, the members of the Board of Management and the Board of Directors of Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company ("the Company"), prepared on 08 March 2026, as set out from page 04 to page 32, which comprise the Balance sheet as at 31 December 2025, and the income statement, the cash flow statement for the financial year ended, and notes to the financial statements.

Management's Responsibility

Management is responsible for the preparation of these financial statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements.



BUI TUYET VAN
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
0071-2023-009-1
Authorized representative
AFC VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
Ho Chi Minh City, 08 March 2026

NGUYEN THI THUY TRANG
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
4128-2022-009-1

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
ASSETS				
CURRENT ASSETS	100		77,557,382,136	75,536,482,534
Cash and cash equivalents	110	5.1	3,230,343,946	1,300,981,418
Cash	111		3,230,343,946	1,300,981,418
Short-term investments	120		1,941,100,000	754,000,000
Held to maturity investments	123	5.2	1,941,100,000	754,000,000
Short-term receivables	130		71,151,534,723	72,058,824,267
Short-term trade receivables	131	5.3	69,202,042,213	71,070,166,088
Short-term advances to suppliers	132	5.4	1,049,784,432	333,177,539
Other short-term receivables	136	5.5.1	1,801,564,085	1,288,529,532
Provision for doubtful short-term debts	137	5.6	(901,856,007)	(633,048,892)
Inventories	140		-	-
Other current assets	150		1,234,403,467	1,422,676,849
Prepaid expenses	151	5.7.1	1,163,823,778	997,179,766
Value added tax deductibles	152	5.10	-	354,917,394
Taxes and other receivable from State	153	5.10	70,579,689	70,579,689
ASSETS				
NON-CURRENT ASSETS	200		1,521,045,121	1,771,519,616
Long-term receivables	210		432,098,800	432,098,800
Other long-term receivables	216	5.5.2	432,098,800	432,098,800
Fixed assets	220		284,720,922	494,111,932
Tangible fixed assets	221	5.8	284,720,922	494,111,932
Cost	222		2,802,564,811	2,802,564,811
Accumulated depreciation	223		(2,517,843,889)	(2,308,452,879)
Finance leasehold assets	224		-	-
Intangible fixed assets	227		-	-
Investment Property	230		-	-
Long-term assets in progress	240		-	-
Long-term financial investments	250		-	-
Other long-term assets	260		804,225,399	845,308,884
Long-term prepaid expenses	261	5.7.2	804,225,399	845,308,884
TOTAL ASSETS	270		79,078,427,257	77,308,002,150

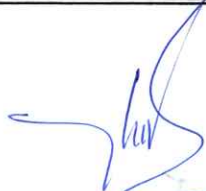
BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES	300		79,510,486,431	75,896,247,464
Current liabilities	310		79,318,443,176	75,748,970,893
Short-term trade payables	311	5.9	58,756,485,745	56,951,402,157
Short-term advance from customers	312		450,764,294	473,315,830
Tax and payable to the State	313	5.10	1,680,260,077	1,051,324,174
Payable to employees	314		3,896,744,089	4,036,118,758
Short-term accrued expenses payable	315	5.11	748,536,624	139,013,026
Other payables	319	5.12	1,916,452,347	13,097,796,948
Short-term loan and liabilities	320	5.13	11,869,200,000	-
Long-term liabilities	330		192,043,255	147,276,571
Long-term contingent exp. payables	342	5.14	192,043,255	147,276,571
RESOURCES				
OWNER'S EQUITY	400		(432,059,174)	1,411,754,686
Capital	410	5.15	(432,059,174)	1,411,754,686
Owners' invested equity	411		1,594,560,000	1,594,560,000
Retained earnings	421		(2,026,619,174)	(182,805,314)
Accumulated retained earnings of previous year	421a		(182,805,314)	1,504,445,076
Retained earnings of this year	421b		(1,843,813,860)	(1,687,250,390)
Other capital, funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		79,078,427,257	77,308,002,150



DOAN NGOC HANH
Preparer



NGUYEN THANG THONG
Chief Accountant



CHOUDHARY SIDDHARTHA
General Director
Ho Chi Minh City, 08 March 2026

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	2025 VND	2024 VND
Gross sales of merchandise and service	01	6.1	806,057,765,854	911,626,124,930
Less deduction	02		-	-
Net sales	10		806,057,765,854	911,626,124,930
Cost of sales	11	6.2	661,269,910,144	773,254,682,610
Gross profit/(loss)	20		144,787,855,710	138,371,442,320
Financial income	21	6.3	17,149,307,921	10,039,554,108
Financial expenses	22	6.4	17,752,174,862	10,429,162,278
In which : Interest expenses	23		353,108,700	-
Selling expenses	25	6.5	52,967,186,185	49,031,776,638
General and administration expenses	26	6.6	93,188,384,688	89,328,462,898
Operating profit/(loss)	30		(1,970,582,104)	(378,405,386)
Other income	31		161,808,881	73,629,958
Other expenses	32		35,040,637	839,897,773
Other profit/(loss)	40		126,768,244	(766,267,815)
Profit/(loss) before tax	50		(1,843,813,860)	(1,144,673,201)
Current corporate income tax expense	51	5.10	-	542,577,189
Deferred corporate income tax expense	52		-	-
Net profit/(loss) after tax	60		(1,843,813,860)	(1,687,250,390)
Earnings per share	70	6.7.1	(11,563)	(10,581)

DOAN NGOC HANH
Preparer

NGUYEN THANG THONG
Chief Accountant

CHOUHARY SIDDHARTHA
General Director
Ho Chi Minh City, 08 March 2026

CASH FLOW STATEMENT

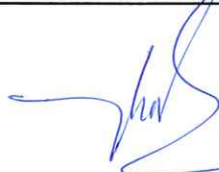
(Indirect method)

For the year ended 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
Net profit before tax	01		(1,843,813,860)	(1,144,673,201)
Adjustments for :				
Depreciation and amortisation	02	5.8	209,391,010	209,964,684
Provisions	03	5.6; 5.14	313,573,799	116,137,803
(Gains)/losses from foreign exchange difference on revaluation of monetary items	04		251,927,392	25,796,697
(Profits)/losses from investing activities	05		(25,964,743)	(128,150)
Interest expense	06	6.4	353,108,700	-
Operating income before changes in working capital	08		(741,777,702)	(792,902,167)
(Increase)/decrease in receivables	09		775,672,466	(9,836,456,612)
Increase/(decrease) in payables	11		(8,652,836,417)	11,853,733,588
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(125,560,527)	(141,060,507)
Corporate income tax paid	15		-	(904,705,056)
Net cash flow from operating activities	20		(8,744,502,180)	178,609,246
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payment for loan, purchase of debt instrument	23		(1,187,100,000)	(754,000,000)
Interest and dividends received	27		25,964,743	128,150
Net cash flow from investing activities	30		(1,161,135,257)	(753,871,850)
CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33	5.13	11,834,999,965	-
Net cash flow from financing activities	40		11,834,999,965	-
Net increase/decrease in cash	50		1,929,362,528	(575,262,604)
Cash and cash equivalents at beginning of year	60	5.1	1,300,981,418	1,876,244,022
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of year	70	5.1	3,230,343,946	1,300,981,418



DOAN NGOC HANH
Preparer



NGUYEN THANG THONG
Chief Accountant




CHOUDHARY SIDDHARTHA
General Director
Ho Chi Minh City, 08 March 2026

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

These notes form an integral part of and should be read along with the accompanying financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1 Ownership

Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company ("the Company") is a foreign-invested company and established in accordance with the Enterprise Registration Certificate No. 0304258307 the tenth Amendment dated 02 October 2025 and Investment Certificate No. 4320834787 (conversion Investment Registration Certificate No. 411022000605) the tenth Amendment dated 08 December 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City. The Company's shareholders are as follows:

Shareholders	Location/ Nationality	Capital contribution ratio as at 31/12/2025 (%)
Ecuhold NV	Belgium	99.990
Prism Global Limited	China	0.005
Mr. Nguyen Thang Thong	Vietnamese	0.005
		100.000

1.2 Scope of operating activities

The Company operates in the services field.

1.3 Business lines

The principal activities of the Company are:

- Freight agency services (CPC 748), including freight forwarding services; - Other services (part of CPC 749), details: goods inspection; - Customs clearance services; and
- Warehousing and storage (CPC 742).

During the year, the Company's principal activities are freight forwarding services, goods inspection services, warehouse services and customer clearance services.

1.4 Normal business and production cycle

Normal business and production cycle of the Company is not exceeding 12 months.

1.5 Comparative information in financial statements

The figures in the financial statements for the financial year ended 31 December 2025 are comparable to the prior year's corresponding figures.

1.6 Structure of the Company

Dependent units

Branch's name	Address
Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company at Da Nang City	3 th Floor, K21/4 Le Hong Phong Street, Hai Chau Ward, Da Nang City
Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company at Hai Phong City	3 rd Floor, Phong Lan Building, 20 Dinh Tien Hoang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City
Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company at Ha Noi City	P601, 6 th Floor, 352-354-356-356A Pho Hue Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City
Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company at Quy Nhon	4 th Floor, MB Binh Dinh Building, 322 Nguyen Thai Hoc Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Business location

Name	Address
Business location of Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company	2 nd Floor, Ha Do Airport Building, No. 02 Hong Ha Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Business location of Ecu Worldwide Vietnam Joint Stock Company	ICD Tan Cang – Long Binh, 10 Phan Dang Luu Street, Long Hung Ward, Dong Nai Province

1.7 Employees

As at 31 December 2025, the Company has 129 employees (As at 31 December 2024: 132 employees).

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Financial year

The financial year of the Company is from January 01 and ended December 31 annually.

2.2 Currency used in accounting

Currency used in accounting is Vietnam dong (VND) because the Company mainly receives revenues and pays expenses in VND.

3. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

3.1 Applicable Accounting Standards and Regime

The Company applied Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on enterprise accounting system and other circulars providing guidance on implementation of accounting standards of the Ministry of Finance relevant to preparation and presentation of the financial statements.

3.2 Comply with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime

The Board of Directors confirmed that it has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC and other circulars providing guidance on implementation of accounting standards of the Ministry of Finance relevant to preparation and presentation of the financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Basis of preparation the financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for information relating to cash flows).

4.2 Foreign currency transactions

Transactions arising in foreign currencies are converted by the exchange rate at the date of the transaction. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the financial year end date are converted by the exchange rate at that date.

Exchange rate differences arising from transactions in foreign currencies are recognized in the financial income or financial expenses. Exchange rate differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date after offsetting the differences is recognized in the financial income or financial expense.

Exchange rates used for conversion of transactions in foreign currencies are actual transaction exchange rates at the date of the transaction. Actual transaction exchange rates are determined as follows:

- Real exchange rate when buying or selling foreign currency (spot contracts of foreign exchange sale, forward contracts, futures contracts, options contracts, and swap contracts) is exchange rate concluded in contract of foreign exchange sale between the Company and commercial bank.
- If the contract does not specify the exchange rate of payment:
 - Real exchange rate upon capital contribution or receipt of contributed capital: buying exchange rate of the bank where the Company opens the account to receive capital from investors at the date of the contribution of capital.
 - Real exchange rate upon recording receivables: buying exchange rates of commercial bank where the Company assigned customers to make payment at the time of transactions incurred.
 - Real exchange rate upon recording liabilities: selling exchange rates of commercial bank where the Company expects to conduct transactions at the time of incurred transactions.
 - For purchases of assets or expenses paid immediately in the foreign currency (not through the accounts payable), the real exchange rate is the buying exchange rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The principles for determining real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the balance sheet date:

- For foreign currencies classifies as other assets: buying exchange rate of HSBC Bank (Vietnam) Limited (the bank where the Company regularly conducts transactions). Exchange rates as at 31/12/2025: VND 26,173 per USD; VND 30,331 per EUR.
- For foreign currencies classifies as liabilities: selling exchange rate of HSBC Bank (Vietnam) Limited (bank where the Company regularly conducts transactions). Exchange rates as at 31/12/2025: VND 26,376 per USD; VND 31,402 per EUR; VND 35,922 per GBP.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash at banks (demand deposits) and cash in transit. Cash equivalents are short-term highly liquid investments with an original maturity of less than three months from the date of investment that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value at the balance sheet date.

4.4 Investments

Held to maturity investments

Investments are classified as held to maturity when the Company has the intent and to be ability to hold to maturity. Held to maturity investments include term deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and held to maturity loans to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Held to maturity investments (continued)

Held to maturity investments are initially recognized at cost including purchase price and the expenses related to the purchase of the investments. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable value. Interest income from held to maturity investments after the acquisition date is recognized in income statement on an estimated basis. Income before Company owns is deducted into the cost at acquisition.

When there is evidence surely about a part or all of the investment may be not recoverable and having damage can be measured reliably, the loss is recognized in financial expenses in the year and reduced direct investment values.

4.5 Receivables

Trade and other receivables are stated at cost less provision for doubtful debts.

The classification of receivables is trade receivables, internal receivables and other receivables, which is complied with the following principles:

- Trade receivables reflect the nature of the receivables arising from commercial transactions with purchase - sale between the Company and an independent purchaser, including receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee.
- Other receivables reflect the nature of the receivables arising from non-commercial transactions, and to be related to the purchase – sale transactions.

The provision for doubtful debts represents the estimated loss due to non-payment arising on receivables that were outstanding at the balance sheet date. Increases and decreases to the provision balance are recognized as general and administration expenses in the income statement.

4.6 Prepaid expenses

Prepaid expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting periods and the transfer of these expenses to operating expenses of subsequent accounting periods. Prepaid expenses include:

Short-term prepaid expenses

Calendar printing expense, insurance expenses, warehouse, office rental expenses and other expenses have been put into use and are amortized to expense under the straight-line method with allocation period not exceeding 12 months.

Long-term prepaid expenses

Office equipment expenses, repair expenses and other expenses incurred a large amount which are amortized to expense under the straight-line method with allocation period from 14 months to 36 months.

4.7 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. The costs incurred after the initial recognition are only recorded as capitalized on fixed assets if these costs will undoubtedly lead to economic benefits in the future due to the use of these assets. The costs incurred which aren't satisfied with these conditions are recognized as cost of production and business in year.

When tangible fixed assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation are removed from the balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the income statement.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Tangible fixed assets (continued)

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of these assets, which are as follows:

<u>Type of fixed assets</u>	<u>Time of depreciation (years)</u>
Vehicles	06
Office equipment	03 – 05

4.8 Accounts payable and accrued expenses

Accounts payable and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future, which related to receive the goods and services. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates payment.

The classification of liabilities is payable to suppliers, accrued expenses and other payables, which complied with the following principles:

- Trade payables reflect the nature of the payables arising from commercial transactions with the purchase of goods, services, property between the Company and an independent seller, including payable when imported through a trustee.
- Accrued expenses reflect the payables for goods and services received from the seller or provided with the purchaser but have not been paid until having invoices or having insufficient billing records, accounting records, and payables to employees including salary, production costs, sales must accruals.
- Other payables reflect the nature of the payables of non-commercial, not related to the purchase, sale, rendering service transactions.

4.9 Provision for payables

Provisions are recognized when the Company has a present obligation at (legal liability or obligation of solidarity) as a result of an event that happened, the payment obligation is likely to lead to an outflow of economic benefits and value of the obligation can be a reliable estimate.

If the effect of time is significant, provision is determined by discounting the amount to be paid in the future to pay the debt with pre-tax discount rate and to reflect to the market about value of timely money and specific risks of the debt. The increase of the provision due to passage of time is recorded as financial expense.

Provision for severance allowances

The Company have to pay severance allowances to regular employees at the Company for 12 months and more for non-participation of unemployment insurance when they quit the labor contract. Provision for severance allowance is calculated at 1/2 months' salary plus allowances (if any) the average of the latest six consecutive months as of date of the financial statements for the first year of employment.

Increase or decrease of provision for severance allowances should be set aside in the financial year end are recognized in general and administration expenses.

4.10 Capital

Owner's equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by the shareholders.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

4.11 Revenue

Revenue from sales of service rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. In case that a transaction involves the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return services purchased under specific conditions, the Company shall only record turnovers if such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return provided services.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- The percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from sale of services received agents

Revenue from sale of services received agents by the mode of selling at the fixed prices and commission is the services commission that the Company received.

Revenues from entrust export

Revenue from entrust export and import is fees which the Company received.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

4.12 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly related to the borrowings. Borrowing costs are recognized as expenses when incurred.

4.13 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax is the tax amount is calculated on taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between accounting and tax, non-deductible expenses as well as adjusted income are not taxed and losses be transferred.

4.14 Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit for the year attributable to ordinary shareholders after deducting appropriation of bonus and welfare funds, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

4.15 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, and not merely the legal form.

The following parties are known as the Company's related parties:

Related parties	Relationship
Entities	See Appendix 01
The Board of Management and the Board of Directors	Key management members

5. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash in banks - VND	3,230,343,946	1,300,981,418
	<u>3,230,343,946</u>	<u>1,300,981,418</u>

5.2 Held to maturity investments

	Cost VND	31/12/2025 Book value VND	Cost VND	01/01/2025 Book value VND
06-month to 12-month term deposits				
• Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch	1,941,100,000	1,941,100,000	754,000,000	754,000,000
	<u>1,941,100,000</u>	<u>1,941,100,000</u>	<u>754,000,000</u>	<u>754,000,000</u>

5.3 Short-term trade receivables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trade receivables from related parties (see Appendix 01)	19,251,513,922	28,416,055,088
Trade receivables from other customers	49,950,528,291	42,654,111,000
	<u>69,202,042,213</u>	<u>71,070,166,088</u>

As at 31 December 2025, details of balance of short-term trade receivables in foreign currencies are as follows:

	Foreign currency	Equivalent to VND
USD	1,006,151.15	26,333,993,959
EUR	616.11	18,687,232
		<u>26,352,681,191</u>

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.4 Short-term advances to suppliers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Advances to related parties (see Appendix 01)	443,407,258	1,000,283
Advance to other suppliers	606,377,174	332,177,256
	1,049,784,432	333,177,539

5.5 Other short-term, long-term receivables

5.5.1 Other short-term receivables

	Cost VND	31/12/2025 Provision VND	Cost VND	01/01/2025 Provision VND
Receivables from related parties				
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd – pay-on-behalf	279,345,223	-	-	-
Mr. Choudhary Siddhartha - advances	250,000,000	-	149,999,999	-
Receivables from other organizations and individuals				
Advance to employees	23,999,991	-	-	-
Receivables from WCA - intermediary payment	46,145,127	-	1,614,175	-
Deposit for apartment rental	114,250,000	-	114,250,000	-
Other deposits	500,702,225	-	638,340,000	-
Pay-on-behalf	587,121,519	(70,475,291)	384,325,358	-
	1,801,564,085	(70,475,291)	1,288,529,532	-

As at 31 December 2025, details of balance of other short-term receivables in foreign currencies are as follows:

	Foreign currency	Equivalent to VND
USD	1,761.54	46,104,787
EUR	1.33	40,340
		46,145,127

5.5.2 Other long-term receivables

	Cost VND	31/12/2025 Provision VND	Cost VND	01/01/2025 Provision VND
Receivables from other organizations and individuals				
Deposit for office rental	432,098,800	-	432,098,800	-
	432,098,800	-	432,098,800	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.6 Provision for doubtful short-term debts

	Overdue	31/12/2025 Amount VND	Provision VND	Overdue	01/01/2025 Amount VND	Provision VND
Trade receivables						
Viet Nam TNK Company Limited	Over 1 year	621,405,705	(310,702,853)	Over 6 months	621,405,705	(186,421,712)
Other customers	From 6 months to over 1 year	1,102,926,980	(520,677,863)	From 6 months to over 1 year	1,041,075,532	(446,627,180)
Other receivables	Over 1 year	140,950,582	(70,475,291)		-	-
		1,865,283,267	(901,856,007)		1,662,481,237	(633,048,892)

Movements in provision for doubtful short-term debts are as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	633,048,892	516,911,089
Provision in year	268,807,115	116,137,803
Closing balance	901,856,007	633,048,892

5.7 Short-term, long-term prepaid expenses

5.7.1 Short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Insurance expenses	346,089,909	301,555,662
Calendar printing expense	97,767,000	99,548,000
Warehouse, office rental expenses	67,186,400	205,256,727
Other expenses	652,780,469	390,819,377
	1,163,823,778	997,179,766

5.7.2 Long-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Office equipment expenses	560,452,370	434,142,201
Repair expenses	59,773,870	287,679,127
Other expenses	183,999,159	123,487,556
	804,225,399	845,308,884

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.8 Increase/decrease of tangible fixed assets

	Vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost			
As at 01/01/2025	1,907,769,092	894,795,719	2,802,564,811
Purchase in year	-	-	-
As at 31/12/2025	1,907,769,092	894,795,719	2,802,564,811
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2025	1,444,416,308	864,036,571	2,308,452,879
Depreciation in year	198,969,165	10,421,845	209,391,010
As at 31/12/2025	1,643,385,473	874,458,416	2,517,843,889
Net book value			
As at 01/01/2025	463,352,784	30,759,148	494,111,932
As at 31/12/2025	264,383,619	20,337,303	284,720,922

Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in use:

As at 01/01/2025	713,409,091	838,795,719	1,552,204,810
As at 31/12/2025	713,409,091	838,795,719	1,552,204,810

5.9 Short-term trade payables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount VND	Payable amount VND	Amount VND	Payable amount VND
Payables to related parties (see Appendix 01)	8,382,793,657	8,382,793,657	15,408,546,222	15,408,546,222
Payables to other suppliers	50,373,692,088	50,373,692,088	41,542,855,935	41,542,855,935
	58,756,485,745	58,756,485,745	56,951,402,157	56,951,402,157

As at 31 December 2025, details of balance of short-term trade payables in foreign currencies are as follows:

	Foreign currency	Equivalent to VND
USD	362,807.03	9,569,398,253
EUR	22,597.03	709,591,936
GBP	6,389.39	229,519,811
		10,508,510,000

5.10 Taxes

Value added tax

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Value added tax deductible	-	354,917,394

The Company paid value added tax payable under the deduction method. Value added tax rate on exporting services is 0%, on providing services in domestic are 8% to 10%.

Taxes receivables from the State and payables to the State

	01/01/2025		Incurred in year		31/12/2025	
	Receivables VND	Payables VND	Payables VND	Paid VND	Receivables VND	Payables VND
Output value added tax	-	-	7,132,541,534	(6,602,681,505)	-	529,860,029
Corporate income tax	70,579,689	-	-	-	70,579,689	-
Personal income tax	-	1,051,324,174	11,476,478,197	(11,621,147,086)	-	906,655,285
Other taxes	-	-	2,446,273,856	(2,202,529,093)	-	243,744,763
	70,579,689	1,051,324,174	21,055,293,587	(20,426,357,684)	70,579,689	1,680,260,077

Corporate income tax ("CIT")

Current corporate income tax expense for the year is estimated as follows:

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	(1,843,813,860)	(1,144,673,201)
Adjustments to increase, decrease accounting profit before tax to determine taxable income:		
• Non-deductible expenses	141,656,634	831,103,607
• Foreign exchange difference of previous year	(10,574,845)	(357,700,473)
• Foreign exchange difference of current year	217,727,357	10,574,845
• Non-deductible interest expenses	327,143,957	-
• Severance allowance expense	44,766,684	-
Total assessable income	(1,123,094,073)	(660,695,222)
CIT rate	20%	20%
Estimated CIT	-	-
Adjustment for CIT of prior year	-	542,577,189
Current CIT expenses	-	542,577,189

Other taxes

The Company declared and paid according to regulations.

The Company's tax returns are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed upon the final determination by the tax authorities.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.11 Short-term accrued expenses payable

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Payables to related party		
Ecuhold NV – interest expenses	353,108,700	-
Payables to other organizations and individuals		
Professional service expenses	361,660,695	102,000,000
Other accrued expenses	33,767,229	37,013,026
	<u>748,536,624</u>	<u>139,013,026</u>

As at 31 December 2025, the balance of short-term accrued expenses payables is USD 13,387.50 equivalent to VND 353,108,700.

5.12 Other short-term payables

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Payables to related parties		
Netting payables	1,891,717,281	13,091,015,397
Payables to other organizations and individuals		
Other short-term payables	24,735,066	6,781,551
	<u>1,916,452,347</u>	<u>13,097,796,948</u>

5.13 Short-term loans

	Amount VND	31/12/2025 Payable amount VND	Amount VND	01/01/2025 Payable amount VND
Short-term loans from related parties				
Ecuhold NV	11,869,200,000	11,869,200,000	-	-
	<u>11,869,200,000</u>	<u>11,869,200,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Short-term from Ecuhold NV:

Loan agreement: Loan Ecu/Ecu Hold-01/2025 dated 30 June 2025.
Loan amount: USD 450,000.00.
Purpose: Support working capital
Term: From 01/07/2025 to 01/06/2026.
Current interest rate: 5.95% p.a.
Security condition: None.

As at 31 December 2025, the balance of short-term loans is USD 450,000.00 equivalent to VND 11,869,200,000.

Movement in short-term loans during the year are as follows:

	01/01/2025 VND	Incurred in year VND	Foreign exchange rate difference VND	31/12/2025 VND
Short-term loans	-	11,834,999,965	34,200,035	11,869,200,000
	-	<u>11,834,999,965</u>	<u>34,200,035</u>	<u>11,869,200,000</u>

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

5.14 Provision for long-term payables

	01/01/2025 VND	Increased in year VND	Used in year VND	31/12/2025 VND
Severance allowance	147,276,571	44,766,684	-	192,043,255
	147,276,571	44,766,684	-	192,043,255

5.15 Owners' equity

5.15.1 Movements of owner's equity

	Owners' equity VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 01/01/2024	1,594,560,000	1,504,445,076	3,099,005,076
Loss in year	-	(1,687,250,390)	(1,687,250,390)
As at 31/12/2024	1,594,560,000	(182,805,314)	1,411,754,686
As at 01/01/2025	1,594,560,000	(182,805,314)	1,411,754,686
Loss in year	-	(1,843,813,860)	(1,843,813,860)
As at 31/12/2025	1,594,560,000	(2,026,619,174)	(432,059,174)

5.15.2 Detail of owners' invested capital

According to the Enterprise Registration Certificate of joint stock company No. 0304258307 the tenth Amendment dated 02 October 2025 issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City, the Company's charter capital is VND 1,594,560,000 equivalent to USD 100,001.00, par value share is VND 10,000, total number of shares is 159,456 shares.

Details of the Company's contributed capital are as follows:

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Ratio (%)	VND	Ratio (%)
Ecuhold NV	1,594,400,000	99.990	1,594,400,000	99.990
Prism Global Limited	80,000	0.005	80,000	0.005
Mr. Nguyen Thang Thong	80,000	0.005	80,000	0.005
	1,594,560,000	100.000	1,594,560,000	100.000

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATEMENT

6.1 Gross sales of merchandise and services

6.1.1 Total revenue

	2025 VND	2024 VND
Revenue of services	806,057,765,854	911,626,124,930
	806,057,765,854	911,626,124,930

6.1.2 Gross sales of merchandise and services rendered with the related parties

Sale and services rendered transactions to related parties are shown in Appendix 01.

6.2 Cost of goods sold

	2025 VND	2024 VND
Cost of services	661,269,910,144	773,254,682,610
	<u>661,269,910,144</u>	<u>773,254,682,610</u>

6.3 Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income	25,964,743	128,150
Foreign exchange gains	17,123,343,178	10,039,425,958
	<u>17,149,307,921</u>	<u>10,039,554,108</u>

6.4 Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Interest expenses	353,108,700	-
Foreign exchange loss	17,169,821,789	10,234,495,839
Other financial expenses	229,244,373	194,666,439
	<u>17,752,174,862</u>	<u>10,429,162,278</u>

6.5 Selling expenses

	2025 VND	2024 VND
Commissions	52,967,186,185	49,031,776,638
	<u>52,967,186,185</u>	<u>49,031,776,638</u>

6.6 General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Employees expenses	50,772,419,012	50,999,523,323
Management expenses	18,176,199,920	18,407,887,201
Other expenses	24,239,765,756	19,921,052,374
	<u>93,188,384,688</u>	<u>89,328,462,898</u>

6.7 Earnings per share

6.7.1 Basic earnings per share

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit after corporate income tax	(1,843,813,860)	(1,687,250,390)
The adjusted increase of accounting profit to determine profit attributable to shareholders holding ordinary shares:		
- Estimated deduction for bonus and welfare funds	-	-
Profit used to calculate earnings per share	(1,843,811,835)	(1,687,248,366)
Weighted average number of ordinary shares circulating during the year	159,456	159,456
Earnings per share (VND/share)	<u>(11,563)</u>	<u>(10,581)</u>

Ordinary shares circulating on average during the year is calculated as follows:

	2025	2024
Ordinary shares circulating at the beginning of the year	159,456	159,456
Ordinary shares issued in year	-	-
Ordinary shares circulating at the ending of the year	159,456	159,456
Ordinary shares circulating on average during the year	159,456	159,456

6.7.2 Other information

No transactions of ordinary shares or ordinary shares transaction potentially occur from the end of the financial year to the date of publication of these financial statements.

6.8 Production and business costs by element

	2025 VND	2024 VND
Employees costs	50,772,419,012	50,999,523,323
Fixed assets depreciation expenses	209,391,010	209,964,684
External services expenses	700,436,799,072	809,616,009,453
Other expenses	56,006,871,923	50,789,424,686
	807,425,481,017	911,614,922,146

7. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOW STATEMENT

Proceeds from borrowings

	2025 VND	2024 VND
Proceeds from borrowings under normal contract	11,834,999,965	-
	11,834,999,965	-

8. OTHER INFORMATION

8.1 Transactions and balances with other related parties

Related parties of the Company include key management members, individuals related to key management members and other related parties.

8.1.1 Transactions and balances with key management members and individuals related to management members

Key management members include members of the Board of Management and the Board of Directors. Individuals related to key management members include close members of the family of key management members.

Salary and bonus of key management members

	2025 VND	2024 VND
Salary and bonus of the Board of Directors	3,941,105,400	3,612,919,924

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

For the financial year ended 31 December 2025

Transactions with key management members

The Company had no incurred sales and services rendered transactions with the key management members and related individuals. Other transactions with the key management and related individuals as follow:

Related parties	Transactions	2025 VND	2024 VND
Mr. Choudhary Siddhartha	Advances	1,292,000,000	1,527,447,000

Balances of receivables with key management members

Related parties	Transactions	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mr. Choudhary Siddhartha	Other receivables	250,000,000	149,999,999

8.1.2 Transactions and balances with other related parties

Shown in Appendix 01.

8.2 Commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating lease are:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Within 01 year	2,216,326,176	2,164,434,609
Over 01 year to 5 years	2,316,237,338	3,509,563,500
	4,532,563,514	5,673,998,109

8.3 Other information

As at 31 December 2025, retained earnings (Code 421) of the Company is VND (2,026,619,174), these accumulated losses exceed owner's invested equity (Code 411) by VND 432,059,174 and as of that date, the Company's current liabilities (Code 310) exceeded its current assets (Code 100) by VND 1,761,061,040. Current liabilities at this date are mainly payable to suppliers and short-term loans from related party. However, Ecuhold NV, the Parent company of the Company, temporarily undertakes not to require any payment of short-term loans of USD 450,000.00 equivalent to VND 11,869,200,000 and short-term interest expenses of USD 13,387.50 equivalent to VND 353,108,700 and undertakes to provide financial support so that the Company can pay due debts and continue its business operations within next twelve months.

8.4 Events subsequent to the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.



DOAN NGOC HANH
Preparer



NGUYEN THANG THONG
Chief Accountant



CHOUHARY SIDDHARTHA
General Director
Ho Chi Minh City, 08 March 2026

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

1. The companies that are considered as related companies are shown below:

Company's name	Location	Relationship
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Belgium	Parent Company
Ecuhold NV	Belgium	Major shareholder
Ecu International Asia	Hong Kong	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu International Far East Ltd Hong Kong	Hong Kong	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu International N.V.	Belgium	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide N.V.	Belgium	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Air N.V.	Belgium	Company in Ecu Worldwide Group
Hcl Logistics N.V.	Belgium	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide France	France	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Germany) GmbH	Germany	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Bahrain) Co. W.L.L.	Bahrain	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Italia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Netherland	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Poland	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Spain S.L.	Spain	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Puerto Rico	Puerto Rico	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Czech Republic	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Turkey	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Switzerland GmbH	Switzerland	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (UK) Ltd.	United Kingdom	Company in Ecu Worldwide Group
Nordicon AB	Sweden	Company in Ecu Worldwide Group
Nordicon A/S	Denmark	Company in Ecu Worldwide Group
Nordicon Nuf	Norway	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Brazil	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Chile) S.A.	Chile	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Colombia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Mexico	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Peru	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Canada) Inc.	Canada	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Abu Dhabi LLC	United Arab Emirates	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Mediterranean Ltd.	Egypt	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Doha W.L.L.	Qatar	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Saudi Arabia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Australia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Hong Kong	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Japan	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Johor Bahru Sdn. Bhd	Malaysia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide New Zealand Ltd.	New Zealand	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Philippines	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Singapore	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Thailand	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Indonesia	Indonesia	Company in Ecu Worldwide Group
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Indonesia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Sri Lanka	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	China	Company in Ecu Worldwide Group
Oceanbridge Shipping Ltd	New Zealand	Company in Ecu Worldwide Group
Allcargo Logistics Korea Co., Ltd.	Korea	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide China Ltd.	China	Company in Ecu Worldwide Group

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

Related companies (continued)

Company' name	Location	Relationship
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Zhongshan Branch	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Fuzhou Branch	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Kenya Ltd.	Kenya	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Morocco S.A.	Morocco	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide South Africa (Pty) Ltd.	South Africa	Company in Ecu Worldwide Group
Allcargo Global Logistics Ltd.	India	Company in Ecu Worldwide Group
Allcargo Logistics LLC	India	Company in Ecu Worldwide Group
Allcargo Logistics China Ltd.	China	Company in Ecu Worldwide Group
Contech Logistics Solutions Pvt. Ltd.	India	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide China Ltd. (Dalian)	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide China Ltd. (Xiamen)	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Enya Ltd.	Enya	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (USA), Inc.	USA	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Panama S.A.	Panama	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Tunisie Sarl	Tunisia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Uruguaydeolix S.A.	Uruguay	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Ecuador) S.A.	Ecuador	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Malaysia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Canada) Inc	Canada	Company in Ecu Worldwide Group
Prism Global Ltd.	Hong Kong	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Russia)	Russia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Uganda) Ltd	Uganda	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Costa Rica S.A.	Costa Rica	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Bulgaria	Bulgaria	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Argentina	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Logistics Co. Ltd.	Cambodia	Company in Ecu Worldwide Group
Asiapac Logistics Mexico SA de CV	Mexico	Company in Ecu Worldwide Group
CCI Worldwide Logistics Private Limited	India	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide CEE SRL	Romania	Company in Ecu Worldwide Group
Flamingo Ecuador	Ecuador	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Latvia (Baltics)	Latvia	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Egypt	Egypt	Company in Ecu Worldwide Group
Trade Xcelerators LLC	USA	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Cote D'Ivoire) Sarl	Côte d'Ivoire	Company in Ecu Worldwide Group
Eurocenter Milan Srl.	Italia	Company in Ecu Worldwide Group
Fcl Marine Agencies B.V.	Netherlands	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Korea	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Guatemala S.A.	Guatemala	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Algeria	Algeria	Company in Ecu Worldwide Group
Fcl Marine Agencies GmbH	Germany	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (BD) Limited	Bangladesh	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Cyprus) Ltd.	Cyprus	Company in Ecu Worldwide Group
AllCargo HongKong Limited	Hong Kong	Company in Ecu Worldwide Group
FCL Marine Agencies Belgium	Belgium	Company in Ecu Worldwide Group
Allcargo Tanzania Limited	Tanzania	Company in Ecu Worldwide Group
Allcargo Logistics Korea Ltd	Korea	Company in Ecu Worldwide Group
Asiapac Turkey Tasimacilik A.S	Turkey	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited Yantai Branch	China	Company in Ecu Worldwide Group
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Pakistan	Company in Ecu Worldwide Group
Spechem Supply Chain Management (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	Company in Ecu Worldwide Group
Globactiv Logistics (Pvt) Ltd	Sri Lanka	Company in Ecu Worldwide Group

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

2. Transactions and balances with related parties

a. The transactions occurred with related parties in the financial year are as follows:

- The receivable transactions with related parties:

Related parties	Transactions	2025 VND	2024 VND
Allcargo Global Logistics Ltd.	Freight charges	19,068,676,078	37,966,448,003
Allcargo Logistics LLC	Freight charges	24,669,572	63,649,585
Asiapac Logistics Mexico SA de CV	Freight charges	860,654,700	11,416,159,903
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Fuzhou Branch	Freight charges	-	37,062,685
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Freight charges	968,893,995	727,126,593
Ecu Worldwide CEE SRL	Freight charges	226,477,537	235,379,275
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Zhongshan Branch		-	3,521,600
Ecu Worldwide China Ltd. (Dalian)	Freight charges	259,700	5,775,170
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Freight charges	762,592,477	648,279,930
Ecu Worldwide China Ltd. (Xiamen)	Freight charges	55,013,640	150,374,676
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Freight charges	1,168,402,670	1,052,171,874
Ecu Worldwide Middle East LLC	Freight charges	4,009,515,165	1,158,609,572
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Freight charges	3,833,982,955	3,923,271,943
Ecu Worldwide Doha W.L.L	Freight charges	26,284,296	42,375,624
Ecu Worldwide Abu Dhabi Llc	Freight charges	6,427,440	75,354,800
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Freight charges	1,751,073,743	3,907,792,941
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Freight charges	1,301,675,872	2,762,595,647
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Freight charges	3,430,596,668	899,612,600
Ecu Worldwide (Canada) Inc	Freight charges	12,472,721,983	11,703,469,831
Ecu Worldwide (Chile) S.A	Freight charges	117,728,917	23,691,209
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Freight charges	206,497,168	236,158,190
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Freight charges	309,138,921	273,061,027
Ecu Worldwide France	Freight charges	10,506,068,218	16,327,470,809
Ecu Worldwide (Germany) GmbH	Freight charges	12,414,914,138	22,992,750,291
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Freight charges	71,714,465	36,825,298
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Freight charges	4,355,015,970	5,388,603,680
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Freight charges	1,553,719,114	3,227,407,485
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Freight charges	4,262,776,672	4,617,923,113
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Freight charges	3,462,203,098	8,706,315,441
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Freight charges	11,426,602,904	11,067,950,848
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Freight charges	137,241,000	-
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Freight charges	8,846,642,379	9,346,752,120
Ecu Worldwide South Africa (Pty) Ltd.	Freight charges	1,847,614,097	2,083,364,397
Ecu Worldwide Spain S.L.	Freight charges	327,844,822	131,651,150
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Freight charges	1,516,388,996	2,241,774,661
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Freight charges	4,791,914,840	5,780,305,708
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Freight charges	1,446,005,928	1,172,588,741
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Freight charges	792,450	1,473,613
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Freight charges	7,307,675,301	7,383,586,915
Ecu Worldwide Panama S.A.	Freight charges	132,680	-
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Freight charges	9,173,787,697	13,962,676,207
Prism Global Ltd.	Freight charges	27,354,725	26,208,590
Ecu Worldwide Uruguaydeolix S.A.	Freight charges	247,661,800	6,364,118
Ecu Worldwide (Ecuador) S.A.	Freight charges	53,005,876	71,259,167
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Freight charges	793,124,522	611,306,303

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

Related parties	Transactions	2025 VND	2024 VND
Fcl Marine Agencies B.V.	Freight charges	1,632,313,501	314,536,348
Ecu Worldwide (BD) Limited	Freight charges	-	16,959,503
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Freight charges	780,449,948	693,417,557
Ecu Worldwide Latvia (Baltics)	Freight charges	20,966,182	5,766,111
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Freight charges	3,275,301,371	2,768,380,426
Ecu Worldwide Guatemala S.A.	Freight charges	87,519,315	16,199,754
FCL Marine Agencies Belgium	Freight charges	-	75,530,855
Allcargo Logistics Korea Ltd	Freight charges	260,266,188	104,077,788
Contech Logistics Solutions Pvt. Ltd.	Freight charges	-	1,702,504
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Freight charges	33,948,364,795	39,783,730,444
Ecu Worldwide (UK) Ltd.	Freight charges	8,923,996,173	18,737,274,449
Ecu Worldwide China Ltd.	Freight charges	6,669,879,427	5,688,388,582
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Freight charges	2,143,495,181	4,759,388,663
Nordicon AB	Freight charges	1,421,585,140	2,583,243,197
Allcargo Logistics China Ltd.	Freight charges	-	415,003,980
Ecu Worldwide Egypt	Freight charges	90,672,650	328,318,650
Hcl Logistics N.V.	Freight charges	-	186,653,027
Nordicon A/S	Freight charges	200,636,838	53,667,911
Ecu Worldwide Morocco S.A.	Freight charges	-	53,472,265
Asiapac Turkey Tasimacilik A.S	Freight charges	66,159,385	53,056,930
Nordicon Nuf	Freight charges	39,335,012	18,162,169
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited Yantai Branch	Freight charges	8,024,550	11,270,700
Ecu Worldwide (Cyprus) Ltd.	Freight charges	45,988,253	10,899,377
Ecu Worldwide (Liban) S.A.R.L.	Freight charges	-	10,877,950
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Freight charges	351,848,011	228,793,564
Allcargo Tanzania Limited	Freight charges	629,249,989	-
CCI Worldwide Logistics Private Limited	Freight charges	113,226,675	-
Globactiv Logistics (Pvt) Ltd	Freight charges	95,368,077	-
Spechem Supply Chain Management (Asia) Pte. Ltd.	Freight charges	159,433,694	-
Trade Xcelerators LLC	Freight charges	14,502,800	-

- The payable transactions with related parties:

Related parties	Transactions	2025 VND	2024 VND
Allcargo Logistics Ltd.	Freight charges	5,071,930,797	4,752,180,114
Allcargo Logistics LLC	Freight charges	264,864,512	4,604,856
Ecuhold NV	Freight charges	212,161,421	54,036,643
	Insurance fees	1,001,944,447	1,086,329,022
	Short-term loans	11,834,999,965	-
	Interest expense	353,108,700	-
	Topaz fees	4,630,438,969	-
Ecu International Far East Ltd Hong Kong	Freight charges	68,219,761	63,220,412
Ecu Worldwide Latvia (Baltics)	Freight charges	-	83,068,334
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Freight charges	6,442,302,291	5,158,337,293
Ecu Worldwide CEE SRL	Freight charges	229,683,640	92,506,252
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Zhongshan Branch	Freight charges	4,403,531	-
Ecu Worldwide China Ltd. (Dalian)	Freight charges	893,496,776	458,842,261
Ecu Worldwide Doha W.L.L.	Freight charges	1,112,794,274	1,239,418,633
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Freight charges	14,086,638	6,324,641

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

Related parties	Transactions	2025	2024
		VND	VND
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Freight charges	1,282,458,187	1,186,580,653
Eurocenter Milan Srl.	Freight charges	254,033,465	388,311,430
Ecu Worldwide China Ltd. (Xiamen)	Freight charges	26,748,268	4,087,445
Ecu Worldwide Bulgaria	Freight charges	-	17,183,580
Fcl Marine Agencies Gmbh	Freight charges	33,186,188	-
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Freight charges	111,498,663	9,800,347
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Freight charges	225,315,687	77,355,323
Ecu Worldwide (Canada) Inc.	Freight charges	5,611,630,555	4,227,309,458
Ecu Worldwide (Chile) S.A	Freight charges	76,430,012	18,514,235
Ecu Worldwide (Germany) Gmbh	Freight charges	4,627,383,102	5,603,402,181
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Freight charges	34,798,826	39,365,094
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Freight charges	2,631,780,948	3,098,474,442
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Freight charges	55,414,481	10,457,160
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Freight charges	2,686,651,586	2,606,230,086
Ecu Worldwide (UK) Ltd.	Freight charges	2,828,694,417	3,953,654,915
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Freight charges	611,357,410	641,064,461
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Freight charges	890,229,263	439,453,486
Ecu Worldwide France	Freight charges	4,603,046,355	3,070,894,436
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Freight charges	424,539,356	577,575,452
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Freight charges	3,829,311,680	4,441,779,986
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Freight charges	2,595,551,052	880,643,166
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Freight charges	1,058,040	18,061,158
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Freight charges	2,363,673,934	2,483,571,445
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Freight charges	526,315,858	217,981,981
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Freight charges	1,623,948,073	2,015,053,927
Ecu Worldwide South Africa (Pty) Ltd.	Freight charges	49,166,847	11,878,042
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Freight charges	350,805,471	981,525,282
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Freight charges	3,665,946,249	4,542,048,419
Ecu Worldwide Middle East LLC	Freight charges	145,513,273	43,421,104
Ecu Worldwide Spain S.L.	Freight charges	735,893,969	577,575,452
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Freight charges	19,579,702,957	30,371,941,702
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Freight charges	7,344,533,609	9,506,830,700
Prism Global Ltd.	Freight charges	6,143,817,700	6,471,726,190
	Topaz fees	1,989,690,317	6,344,537,012
	Management fees	18,176,199,920	18,407,887,201
	Other fees	238,221,520	-
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Freight charges	2,470,246,966	3,135,210,024
Ecu Worldwide Logistics Co. Ltd.	Freight charges	372,522,589	515,127,919
Ecu Worldwide (BD) Limited	Freight charges	10,315,500	10,565,900
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Freight charges	1,836,651,597	2,285,465,543
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Freight charges	1,767,708,706	1,936,940,459
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Freight charges	27,012,686,640	9,747,088,190
AllCargo HongKong Limited	Freight charges	31,303,389	-
FCL Marine Agencies Belgium	Freight charges	165,574,727	-
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Freight charges	20,083,295,192	21,904,980,528
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Freight charges	86,268,884	218,068,297
Contech Logistics Solutions Pvt. Ltd.	Freight charges	-	33,272,917
Ecu Worldwide China Ltd.	Freight charges	9,389,579,995	6,566,818,333
Nordicon AB	Freight charges	1,121,135,399	1,171,731,025
Asiapac Turkey Tasimacilik A.S	Freight charges	151,795,242	568,177,056
Nordicon Nuf	Freight charges	361,048,201	205,182,336
Hcl Logistics N.V.	Freight charges	1,120,911,273	106,299,198

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

Related parties	Transactions	2025	2024
		VND	VND
Ecu Worldwide (Ecuador) S.A.	Freight charges	39,510,000	37,035,000
Nordicon A/S	Freight charges	73,473,553	28,138,723
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Freight charges	640,698,725	27,964,179
Ecu Worldwide (Bahrain) Co. W.L.L.	Freight charges	-	11,900,400
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Fuzhou Branch	Member fees	-	10,025,944
Allcargo Tanzania Limited	Freight charges	-	254,650
Ecu Worldwide (Cote D'Ivoire) Sarl	Freight charges	73,462,389	-
Ecu Worldwide Panama S.A.	Freight charges	44,514,344	-
Oceanbridge Shipping Ltd	Freight charges	15,258,060	-
Spechem Supply Chain Management (Asia) Pte. Ltd.	Freight charges	5,459,062	-
Allcargo Logistics Korea Co., Ltd.	Freight charges	3,544,702	-
		2,337,300	-

b. The balances with related parties are as follows:

- The balance of trade receivables

Related parties	Transactions	31/12/2025	Trade receivables
		VND	01/01/2025 VND
Allcargo Global Logistics Ltd.	Freight charges	354,711,415	4,427,693,280
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Freight charges	2,084,548,585	-
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Freight charges	429,347,127	888,731,460
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Freight charges	409,132,934	1,050,927,172
Ecu Worldwide (Colombia) S.A.S.	Freight charges	52,833,341	25,277,972
Ecu Worldwide (Germany) GmbH	Freight charges	1,911,856,171	2,569,008,523
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Freight charges	124,199,260	165,286,742
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Freight charges	1,570,927,900	2,817,296,748
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Freight charges	256,987,452	495,773,174
Ecu Worldwide France	Freight charges	1,638,586,838	2,609,455,106
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Freight charges	184,670,668	165,815,408
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Freight charges	319,500,878	689,521,048
Ecu Worldwide (Cyprus) Ltd.	Freight charges	22,317,194	1,522,800
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Freight charges	-	1,468,233
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Freight charges	242,566,754	672,982,171
Ecu Worldwide South Africa (Pty) Ltd.	Freight charges	439,839,621	255,672,029
Ecu Worldwide CEE SRL	Freight charges	36,894,769	103,286,448
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Freight charges	67,397,831	364,351,981
Ecu Worldwide Middle East LLC	Freight charges	719,375,112	139,548,377
Nordicon A/S	Freight charges	16,129,635	7,614,000
Ecu Worldwide (Canada) Inc	Freight charges	412,582,011	1,622,697,964
Ecu Worldwide (Chile) S.A	Freight charges	11,693,049	5,980,036
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Freight charges	4,522,694	1,522,800
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Freight charges	704,127,508	1,171,331,415
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Freight charges	99,175,779	102,008,311
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Freight charges	456,525,693	517,180,696
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Freight charges	339,618,754	347,397,633
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Freight charges	72,537,684	183,367,708
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Freight charges	876,252,672	1,858,800,490
Nordicon Ab	Freight charges	437,926,898	603,171,943
Nordicon Nuf	Freight charges	3,140,760	7,492,176
Ecu Worldwide Spain S.L.	Freight charges	115,032,952	85,889,473

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

Related parties	Transactions	Trade receivables	
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ecu Worldwide (Uk) Ltd.	Freight charges	746,026,555	1,572,298,106
Ecu Worldwide (Ecuador) S.A.	Freight charges	12,867,694	-
Ecu Worldwide China Ltd.	Freight charges	711,541,534	849,609,459
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Freight charges	279,445,719	374,071,759
Prism Global Ltd.	Freight charges	654,325	3,807,000
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Freight charges	36,320,272	17,601,030
Fcl Marine Agencies B.V.	Freight charges	142,969,365	61,660,710
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Freight charges	33,910,262	24,268,102
Ecu Worldwide (BD) Limited	Freight charges	-	16,889,629
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Freight charges	155,608,954	54,457,358
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Freight charges	494,538,835	62,930,218
Ecu Worldwide China Ltd. (Xiamen)	Freight charges	15,186,965	9,159,642
Ecu Worldwide Uruguaydeolix S.A.	Freight charges	246,026,200	-
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Freight charges	15,343,398	34,086,101
Allcargo Logistics China Ltd.	Freight charges	19,629,750	466,585,920
Allcargo Logistics Korea Ltd	Freight charges	-	74,388,780
Allcargo Logistics LLC	Freight charges	872,655,978	6,118,610
Asiapac Logistics Mexico SA de CV	Freight charges	3,925,950	60,912,000
Ecu Worldwide Doha W.L.L	Freight charges	8,720,844	21,788,222
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Freight charges	199,819,601	573,279,887
Ecu Worldwide (Liban) S.A.R.L.	Freight charges	-	634,500
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Freight charges	143,919,045	45,429,185
Ecu Worldwide Guatemala S.A.	Freight charges	86,763,495	11,421,254
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Freight charges	126,319,535	116,584,299
Allcargo Tanzania Limited	Freight charges	319,283,979	-
Globactiv Logistics (Pvt) Ltd	Freight charges	20,877,155	-
CCI Worldwide Logistics Private Limited	Freight charges	28,135,975	-
Ecu Worldwide Egypt	Freight charges	89,889,598	-
Spechem Supply Chain Management (Asia) Pte. Ltd.	Freight charges	26,173,000	-
		19,251,513,922	28,416,055,088

- The balance of advance to suppliers

Related parties	Transaction	Advance to suppliers	
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd.	Freight forwarding	51,546,999	-
Ecu Worldwide (Uk) Ltd.	Freight forwarding	79,809,308	-
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Freight forwarding	229,115,759	-
Ecu Worldwide (Germany) GmbH	Freight forwarding	82,935,192	-
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Freight forwarding	-	1,000,283
		443,407,258	1,000,283

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

- The balance of other receivables

Related parties	Transaction	Other receivables	
		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Pay-on-behalf	279,345,223	-
		279,345,223	-

- The balance of trade payables

Related parties	Transactions	Payables	
		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Allcargo Global Logistics Ltd.	Freight forwarding	476,663,677	395,180,416
Ecu Worldwide Doha W.L.L	Freight forwarding	113,640,996	9,351,300
Ecu Hold NV	Freight forwarding	251,087,915	342,795,919
Ecu International Far East Ltd Hong Kong	Freight forwarding	13,188,791	-
Ecu Logistics Do Brasil Ltd.	Freight forwarding	8,208,211	37,682,673
Ecu Worldwide (Canada) Inc.	Freight forwarding	506,273,713	589,608,152
Ecu Worldwide (Germany) GmbH	Freight forwarding	39,071,939	371,523,117
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited	Freight forwarding	31,055,630	1,641,332
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Ningbo Branch	Freight forwarding	37,983,550	506,792,171
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Qingdao Branch	Freight forwarding	202,536,556	197,550,045
Ecu Worldwide Guangzhou Limited Shenzhen Branch	Freight forwarding	83,350,059	119,440,374
Ecu Worldwide (Malaysia) Sdn Bhd	Freight forwarding	129,672,065	169,207,992
Ecu Worldwide (Thailand) Co. Ltd.	Freight forwarding	155,495,570	137,327,418
Ecu Worldwide (UK) Ltd.	Freight forwarding	213,773,043	361,533,451
Ecu Worldwide Australia Pty. Ltd.	Freight forwarding	251,835,410	40,198,326
Ecu Worldwide China Ltd.	Freight forwarding	592,429,094	12,008,500
Ecu Worldwide France	Freight forwarding	115,368,016	299,261,955
PT Ecu (Eka Consol Utama) Worldwide	Freight forwarding	150,101,860	271,659,864
Ecu Worldwide Italia S.R.L.	Freight forwarding	62,233,908	36,429,190
Ecu Worldwide Japan Ltd.	Freight forwarding	47,769,183	510,640,422
Ecu Worldwide Mexico S.A. De C.V.	Freight forwarding	249,838,747	-
Ecu Worldwide Philippines Inc.	Freight forwarding	46,017,680	140,359,947
Ecu Worldwide Polska Sp. Z O.O.	Freight forwarding	120,029,791	27,926,150
Ecu Worldwide (Netherlands) B.V.	Freight forwarding	55,750,483	255,872,975
Ecu Worldwide Turkey Tasimacilik Ltd Sirketi	Freight forwarding	44,435,120	29,663,550
Ecu Worldwide Middle East LLC	Freight forwarding	12,929,251	13,066,526
Ecu Worldwide Spain S.L.	Freight forwarding	29,084,288	245,602,228
Ecu Worldwide (Singapore) Pte. Ltd.	Freight forwarding	1,341,623,310	2,609,627,530
Ecu Worldwide Hong Kong Ltd.	Freight forwarding	460,512,826	2,110,058,364
Hcl Logistics N.V.	Freight forwarding	-	21,057,675
Prism Global Ltd.	Freight forwarding	751,208,383	1,144,646,831
Ecu Worldwide (USA), Inc.	Freight forwarding	333,888,667	2,529,458,943
Nordicon A/S	Freight forwarding	79,922,049	-
Nordicon Nuf	Freight forwarding	-	115,400,663
Nordicon AB	Freight forwarding	597,080,634	542,457,160
Ecu Worldwide Czech S.R.O.	Freight forwarding	35,871,624	-
Ecu Worldwide (Belgium) N.V.	Freight forwarding	84,265,122	10,220,157
Ecu Worldwide China Ltd. (Dalian)	Freight forwarding	38,500,520	-
Fcl Marine Agencies GmbH	Freight forwarding	33,181,008	-

APPENDIX 1

Attach to notes to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025

Related parties	Transactions	31/12/2025	Payables
		VND	01/01/2025 VND
Ecu Worldwide Korea Co., Ltd	Freight forwarding	23,688,162	819,921,754
Ecu Worldwide Tianjin Ltd	Freight forwarding	216,362,697	255,916,976
Ecu Worldwide (Argentina) S.A	Freight forwarding	-	3,369,790
Ecu Worldwide (Bahrain) Co. W.L.L	Freight forwarding	-	10,031,441
Ecu Worldwide Logistics Co. Ltd.	Freight forwarding	18,796,065	-
Ecu Worldwide Lanka (Private) Limited	Freight forwarding	9,524,901	12,008,500
Ecu Worldwide Saudi Arabia	Freight forwarding	-	10,756,550
Ecu Worldwide (Pvt) Ltd.	Freight forwarding	34,974,576	74,235,525
Ecu Worldwide Peru S.A.C	Freight forwarding	17,054,370	17,054,370
Ecu Worldwide Cee S.R.L.	Freight forwarding	74,730,785	-
Allcargo Tanzania Limited	Freight forwarding	68,577,600	-
Ecu Worldwide (Guangzhou) Limited Xiamen Branch	Freight forwarding	527,520	-
Eurocenter Milan Srl	Freight forwarding	139,732,663	-
		8,382,793,657	15,408,546,222

- The balance of short-term accrued expenses payable

Related parties	Transaction	Accrued expenses payable	
		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ecuhold NV	Interest expenses	353,108,700	-
		353,108,700	-

Doan Ngoc Hanh

DOAN NGOC HANH
Preparer

Nguyen Thang Thong

NGUYEN THANG THONG
Chief Accountant

Choudhary Siddhartha

CHOU DHARY SIDDHARTHA
General Director
Ho Chi Minh City, 08 March 2026